

Bản án số: 49/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 12/7/2024
V/v tranh chấp "Ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Ngọc Giàu**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Phạm Thị Cẩm Hà**

2. Bà **Hồ Thị Hoa**

* Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thùy Trang** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh K: Ông **Trần Văn Ý** – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 47/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Phạm Cẩm T**, sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện A, tỉnh K.

* Bị đơn: Anh **Dương Hoàng T**, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện A, tỉnh K.

(Chị T; Anh T có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Cẩm T trình bày:***

Do quen biết chị và anh T tiến tới hôn nhân vào năm 2005, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống hạnh phúc được 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do phát sinh nhiều mâu thuẫn không phù hợp, thường xuyên cãi vã với nhau đến nỗi việc này chưa giải quyết xong thì đến việc khác lại kéo tới, không khí gia đình không bao giờ được bình yên từ đó mâu thuẫn ngày càng tăng thêm không tháo gỡ được. Cũng trong thời gian này, chị cảm thấy anh T không lo đời sống kể cả tiền bạc vật chất, thiếu trách nhiệm với vợ, con. Xét thấy tình cảm không còn hàn gắn được nữa nên chị đề nghị ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Dương Minh T1, sinh ngày 21/01/2006; Dương Hoài T2, sinh ngày 07/10/2012. Hiện chị đang nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh Dương Hoàng T; Về con chung: Cháu Dương Minh T1, sinh ngày 21/01/2006 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị yêu cầu tiếp tục được nuôi dưỡng cháu Dương Hoài T2, sinh ngày 07/10/2012, yêu cầu anh T cấp dưỡng cho cháu T2 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T2 tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được; Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Theo biên bản ghi lời khai ngày 19 tháng 6 năm 2024 và các ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Dương Hoàng T có ý kiến trình bày:***

Do quen biết anh và chị T tiến tới hôn nhân vào năm 2005, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống hạnh phúc được 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Nay chị T đề nghị ly hôn anh đồng ý; Về con: Có 02 con chung tên Dương Minh T1, sinh ngày 21/01/2006; Dương Hoài T2, sinh ngày 07/10/2012. Hiện do chị T đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh đồng ý giao con chung

Dương Hoài T2, sinh ngày 07/10/2012 cho chị T nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng cho cháu T2 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T2 tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được, bắt đầu thực hiện từ tháng 7 năm 2024. Cháu Dương Minh T1, sinh ngày 21/01/2006 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị T, anh T: Có đơn xin yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng đã chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Cẩm T và anh Dương Hoàng T xác định xác lập quan hệ vợ chồng năm 2005, nhưng không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị Phạm Cẩm T và anh Dương Hoàng T là vợ chồng. Chị T và anh T xác định có 02 con chung Dương Minh T1, sinh ngày 21/01/2006; Dương Hoài T2, sinh ngày 07/10/2012. Chị T và anh T thống nhất khi ly hôn anh T đồng ý giao con chung Dương Hoài T2, sinh ngày 07/10/2012 cho chị T nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng cho cháu T2 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T2 tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được. Cháu Dương Minh T1, sinh ngày 21/01/2006 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của chị T và anh T. Về tài sản chung và nợ chung: Chị T và anh T xác định không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Phạm Cẩm T và bị đơn anh Dương Hoàng T có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh, chị trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị T và anh T thống nhất trình bày hai anh chị tiến đến hôn nhân vào năm 2005, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hợp nhau nên phát sinh mâu thuẫn. Nhận thấy cuộc hôn nhân anh, chị không tháo gỡ được nên yêu cầu xin ly hôn.

Căn cứ vào lời trình bày của các bên và kết quả của việc xác minh thu thập chứng cứ. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân của chị T và anh T đã thật sự trầm trọng, anh chị đã ly thân thời gian khá lâu mà vẫn không thể hàn gắn đoàn tụ. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh T, thì anh T cũng đồng ý. Do anh, chị có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, nhưng không đi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký theo quy định. Nay có tranh chấp xin ly hôn nên trường hợp này pháp luật quy định chị T và anh T không được công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Chị T và anh T thỏa thuận khi ly hôn anh T đồng ý giao con chung Dương Hoài T2, sinh ngày 07/10/2012 cho chị T nuôi dưỡng, anh T đồng ý cấp dưỡng cho cháu T2 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T2 tròn 18 tuổi tự lao động sinh sống được, bắt đầu thực hiện từ tháng 7 năm 2024. Cháu Dương Minh T1, sinh ngày 21/01/2006 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết,

Hội đồng xét xử xét thấy việc chị T và anh T thỏa thuận giao con chung Dương Hoài T2, sinh ngày 07/10/2012 cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp. Bởi lẽ từ khi chị T và anh T ly thân cho đến nay, cháu T2 do chị T đang nuôi dưỡng và theo ý kiến trình bày của cháu T2 có nguyện vọng được ở với chị T. Đồng thời việc thỏa thuận cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện của chị T và anh T và không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh Dương Hoàng T cấp dưỡng nuôi cháu Dương Hoài T2, số tiền là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T2 tròn 18 tuổi và tự lao động sinh sống được, bắt đầu thực hiện từ tháng 7 năm 2024.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T chậm thi hành đối với phần tiền cấp dưỡng nuôi con thì còn phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Riêng đối với cháu Dương Minh T1, sinh ngày 21/01/2006, chị T và anh T đều xác định cháu Thuận đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó;

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh T xác định không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh T phải chịu 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 9, 14, 15, 51, 53, 58, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Phạm Cẩm T và anh Dương Hoàng T là vợ chồng.

2. Về con chung: Tiếp tục giao Dương Hoài T2, sinh ngày 07/10/2012 cho chị Phạm Cẩm T nuôi dưỡng

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Dương Hoàng T cấp dưỡng nuôi cháu Dương Hoài T2, số tiền là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu T2 tròn 18 tuổi và tự lao động sinh sống được, bắt đầu thực hiện từ tháng 7 năm 2024.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T chậm thi hành đối với phần tiền cấp dưỡng nuôi con thì còn phải chịu thêm tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Riêng đối với cháu Dương Minh T1, sinh ngày 21/01/2006, chị T và anh T đều xác định cháu Thuận đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó;

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh T xác định không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Phạm Cẩm T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0005194 ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện A nên được miễn trừ xem như chị T đã thi hành xong phần án phí.

- Anh Dương Hoàng T phải chịu 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Chị Phạm Cẩm T, anh Dương Hoàng T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh K;
- Các đương sự;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- UBND nơi ĐKKH (nếu có);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU

